

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-PT
Ngày 19/01/2018
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia
đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Như Hiến.
Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bắc Giang: ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 19/01/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2017/HNGĐ-PT ngày 13/11/2017, về việc: “ Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 47/2017/HNGĐ-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện LN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2017/QĐ-PT ngày 04/12/2017, quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2017/QĐ-PT ngày 20/12/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1975 (Có mặt).
2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn S, sinh năm 1974 (Có mặt).
Đều địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
 - 3.1. Bà Lại Thị M, sinh năm 1938 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang
 - 3.2. Chị Hoàng Thị B (Túc Hoàng Thị C), sinh năm 1965 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện LN, Bắc Giang.
 - 3.3. Chị Hoàng Thị D, sinh năm 1969 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện LN, Bắc Giang.

3.4. Ủy ban nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang, do ông Bạch Đức H, Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường, đại diện theo ủy quyền (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Anh Hoàng Văn S - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau: Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 05/01/2015 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị kết hôn với anh Hoàng Văn S vào năm 1995, trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã T, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới chị về chung sống với anh S tại thôn T, xã T, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, sau một thời gian chung sống khoảng ba, bốn năm vợ chồng thường xảy mâu thuẫn, do anh S đánh đập vợ con, thậm chí đánh chị gãy tay, do không thể chịu đựng được, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hoàng Văn S.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Hoàng Văn T, sinh năm 1996, Hoàng Văn L, sinh ngày 04/5/1998, hiện nay các cháu đã trưởng thành và phát triển bình thường nên chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có ngôi nhà mái bằng, 02 chiếc giường, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ để quần áo bốn buồng, 01 xe máy Enzo và một số đồ dùng khác trong nhà trên diện tích đất 2387m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ anh Hoàng Văn S, một mảnh vườn có diện tích 966m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ anh Hoàng Văn S. Vợ chồng ly hôn nguyện vọng của chị là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, khi hòa giải chị xin được sử dụng, sử hữu ngôi nhà, tài sản trong nhà và diện tích đất 2387m² và tài sản trên đất này, còn diện tích 966m² và cây cối, lâm lộc trên phần đất này để cho anh S quản lý, sử dụng, chị không thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho anh S.

Về phần ruộng canh tác: Anh, chị tự thỏa thuận, chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về phần công nợ: Anh chị không nợ ai, không ai nợ anh chị, chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Hoàng Văn S trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị N ngày 25/4/1995, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã T, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại thôn T,

xã T, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, sau một thời gian chung sống đến năm 2013 chị N không chung thủy với anh, nên anh có đánh chị N, đến năm 2015 vợ chồng mâu thuẫn, chị N xui con trai đâm anh dẫn đến anh phải đi bệnh viện, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không quan hệ tình cảm với nhau nữa. Anh xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng đó hết, chị N xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Hoàng Văn T, sinh năm 1996; Hoàng Văn L, sinh ngày 04/5/1998 hiện nay các cháu đã trưởng thành và phát triển bình thường, nên anh không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một ngôi nhà mái bằng rộng khoảng 36m², 02 chiếc giường, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ để quần áo bốn buồng. Còn về phần đất đai mẹ đẻ anh là bà Lại Thị M có cho vợ chồng anh 2387m² và 966m² đất vườn tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang để vợ chồng làm ăn, đến nay anh chị ly hôn mẹ anh lấy lại, anh xác định phần đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có ngôi nhà mái bằng 36m², 02 chiếc giường, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ để quần áo bốn buồng. Vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng sử dụng toàn bộ số tài sản của vợ chồng, không thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho chị N vì anh không có khả năng thanh toán.

Về phần ruộng canh tác: Vợ chồng tự thỏa thuận, anh không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về phần công nợ: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, anh không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Hoàng Thị B (Hoàng Thị C) trình bày: Hiện nay anh S, chị N giải quyết việc ly hôn tại Tòa án, việc ly hôn do anh S, chị N tự quyết định. Về phần tài sản chung của anh S, chị N xác định nguồn gốc đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh S, chị N là của bố, mẹ đẻ để lại trước khi anh S, chị N kết hôn với nhau, sau khi anh S, chị N về chung sống bố mẹ chị đã cho anh S đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn ngân hàng làm ăn. Năm 1982 chị xây dựng gia đình về thôn C, xã T, huyện LN, Bắc Giang, chị không có ý kiến gì về phần đất này, mọi vấn đề do mẹ chị quyết định.

2. Chị Hoàng Thị D trình bày: Hiện nay anh S, chị N giải quyết việc ly hôn tại Tòa án, việc ly hôn do anh S, chị N tự quyết định. Về phần tài sản chung của anh S, chị N chị xác định nguồn gốc phần đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh S, chị N là của bố, mẹ đẻ chị để lại, chị là phận con cái làm việc theo sự phân công của bố mẹ chị, chị không có ý kiến gì về phần đất này, mọi vấn đề do mẹ chị quyết định.

3. Bà Lại Thị M trình bày: Bà được biết hiện nay Tòa án đang giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh Hoàng Văn S và chị Nguyễn Thị N, việc ly hôn của anh chị do anh chị tự quyết định, liên quan đến việc chia tài sản chung giữa anh S và chị N, bà xác định phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh S, chị N có nguồn gốc là của bà, vì anh S, chị N kết hôn ra ở riêng, để vợ chồng tiện vay vốn ngân hàng để làm ăn, nên bà mới cho anh S, chị N, chứ thực chất là của bà, nay anh S, chị N ly hôn, bà không nhất trí để chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ anh S, chị N, vì đó là phần đất của bà.

4. Ủy ban nhân dân huyện LN do ông Bạch Đức H - Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày: Hộ ông Hoàng Văn S được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sổ vào sổ 01576 theo quyết định số 523/QĐ-UB(H) ngày 29/11/2000, có diện tích 2.387m², trong đó 360m² đất ở và 2.027m² đất vườn tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang; Và ngày 29/11/2000 Ủy ban nhân dân huyện LN đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sổ vào sổ 01572 theo quyết định số 523/QĐ-UB(H), có diện tích 966m², trong đó 360m² đất ở và 606m² đất vườn tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang. Các thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đều thực hiện theo đúng thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về diện tích đất nêu trên có sự chênh lệch so với diện tích đo đạc thực tế lần lượt là 2188m² và 434m². Diện tích tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân trước đây đo đạc bằng phương pháp thủ công, diện tích chưa chính xác, có thể chủ sử dụng đất tự nhận chuyển nhượng, chuyển đổi đất cho người khác... nay đo đạc địa chính bằng máy điện tử diện tích chính xác.

Quá trình xác minh, Ủy ban nhân dân xã T cung cấp cho biết: Việc đo đạc lại diện tích hộ anh Hoàng Văn S tăng lên là do trước đây đo đạc bằng phương pháp thủ công, các bên không có chuyển đổi, chuyển nhượng gì về phần diện tích đất trên, sở dĩ có tăng diện tích đất là do hiện nay đo đạc bằng máy điện tử, nên độ chính xác cao.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, vì chị và anh S không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mâu thuẫn giữa chị và anh S đã trầm trọng, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hoàng Văn S; Về con chung: Anh chị có 2 con chung là Hoàng Văn T, sinh năm 1996; Hoàng Văn L, sinh ngày 04/5/1998, hiện nay các cháu đã trưởng thành và phát triển bình thường, chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có tài sản chung

như sau: 01 ngôi nhà có diện tích 89m²; 120 cây vải, 22 cây bưởi; 01 chiếc xe máy EnZo biển kiểm soát 98 N1 7576; 01 chiếc tủ bốn buồng mua năm 2007; 01 bộ bàn ghế mua năm 2013; 01 chiếc tủ lạnh mua năm 2011; 01 chiếc giường mua năm 2013; 01 chiếc giường mua năm 2014; 01 gác xép 12m²; 01 ki ốt ; 01 bếp ngói, nhà tắm, vệ sinh; 01 cổng; 01 giếng khoan; Diện tích đất 2387m² đất và 966m² đất vườn tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang và một số đồ dùng nhỏ khác trong gia đình, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia số tài sản trên cho chị, chị chỉ nhận phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa đất 966m², còn thửa đất 2387m² và tài sản trên đất của thửa đất này như đã trình bày chị nhất trí để anh S quản lý, sử dụng; Về ruộng canh tác, chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với một số đồ dùng sinh hoạt nhỏ và cây cối có giá trị sử dụng nhỏ, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cộng nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ, chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị tự nguyện xin chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản, không cần yêu cầu anh S phải thanh toán cho chị số tiền này.

Anh Hoàng Văn S trình bày: Anh nhất trí ly hôn với chị N vì anh chị không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Về con chung anh cũng xác định có 02 con chung là Hoàng Văn T, sinh năm 1996 và Hoàng Văn L, sinh ngày 04/5/1998, hiện các cháu đã trưởng thành và phát triển toàn diện, anh không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con chung. Về tài sản chung, anh xác định vợ chồng có 01 ngôi nhà có diện tích 89m²; 120 cây vải, 22 cây bưởi; 01 chiếc xe máy EnZo biển kiểm soát 98 N1 7576; 01 chiếc tủ bốn buồng mua năm 2007; 01 bộ bàn ghế mua năm 2013; 01 chiếc tủ lạnh mua năm 2011; 01 chiếc giường mua năm 2013; 01 chiếc giường mua năm 2014; 01 gác xép 12m²; 01 ki ốt ; 01 bếp ngói, nhà tắm, vệ sinh; 01 cổng; 01 giếng khoan và một số đồ dùng nhỏ khác trong gia đình, ly hôn anh không nhất trí chia cho chị N số tài sản chung trên vì anh sức khỏe của anh rất yếu, anh không có khả năng thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho chị N. Đối với 02 thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2387m² và 966m² cho anh, anh xác định đây là tài sản của mẹ anh là bà Lại Thị M, vì khi vợ chồng ra ở riêng mẹ anh để cho anh đứng tên, mục đích để tiện vay vốn ngân hàng, làm ăn phát triển kinh tế, nay vợ chồng ly hôn anh không nhất trí chia phần tài sản này.

Bà Lại Thị M trình bày: Bà khẳng định, phần đất đã được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2387m² và 966m² tại thôn T, xã T có nguồn gốc là của bà, khi anh S, chị N ra ở riêng bà để cho anh chị đứng tên để vợ chồng tiện vay vốn ngân hàng để làm ăn, phát triển kinh tế, nay anh S, chị N ly hôn bà không nhất trí chia phần tài sản là quyền sử dụng đất trên, vì đó là của bà.

Chị Hoàng Thị B, chị Hoàng Thị D trình bày: Phần tài sản là quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2387m² và 966m² cho hộ anh Hoàng Văn S có nguồn gốc là của mẹ đẻ các chị là Lại Thị M, nay anh S, chị N giải quyết việc chia tài sản liên quan đến phần đất này tùy do mẹ các chị quyết định, các chị không có ý kiến gì.

Với nội dung nêu trên, bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 47/2017/HNGĐ-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện LN đã quyết định:

Áp dụng các Điều 33, 55, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28; 35; 147; 227; 271; 272; 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn S.

Về tài sản chung: Giao cho anh Hoàng Văn S được quản lý, sử dụng 01 lô đất đã được Ủy ban nhân dân huyện LN đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sổ vào sổ 01576 theo quyết định số 523/QĐ-UB(H), có diện tích 2.387m², trong đó 360m² đất ở và 2.027m² đất vườn, đo thực tế là 4.575m² tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang, tạm giao cho anh Hoàng Văn S 2.188m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đo đạc tăng lên của thửa đất này. Giao cho anh Hoàng Văn S được toàn quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất của thửa đất trên gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 89m² có giá trị là 67.925.000 đồng; 01 chiếc xe máy EnZo biển kiểm soát 98 N1- 7576 trị giá 1.500.000 đồng; 70 cây vải đường kính tán lá từ 3,5 đến 4m có giá trị 42.000.000 đồng; 22 cây bưởi có giá trị 2.371.000 đồng; 01 chiếc tủ bốn buồng mua năm 2007 có giá trị 300.000 đồng; 01 bộ bàn ghế mua năm 2013 có giá trị 6.500.000 đồng; 01 chiếc tủ lạnh mua năm 2011 có giá trị 500.000 đồng; 01 chiếc giường mua năm 2013 có giá trị 500.000 đồng; 01 chiếc giường mua năm 2014 có giá trị 1.200.000 đồng; 01 gác xép 12m² có giá trị 2.290.000 đồng; 01 ki ốt có giá trị 916.000 đồng; 01 bếp ngói có giá trị 7.392.000 đồng; 01 nhà tắm, vệ sinh có giá trị 4.373.000 đồng; 01 công có giá trị 966.000 đồng; 01 giếng khoan có giá trị 2.925.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mà anh S được hưởng trị giá là: 1.036.363.000 đồng (Một tỉ không trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Giao cho chị Nguyễn Thị N được quyền quản lý và sử dụng thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sổ vào sổ 01572 theo quyết định số 523/QĐ-UB(H), có diện tích 966m², trong đó 360m² đất ở và 606m² đất vườn, đo thực tế là 1400m² tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang, tạm giao cho chị Nguyễn Thị N 434m² đất chưa được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đo đạc tăng lên của thửa đất này. Giao cho chị Nguyễn Thị N được quyền sở hữu 50 cây vải trên phần diện tích đất đã được đo đạc thực tế 1.400m². Tổng giá trị tài sản mà chị N được hưởng là 395.078.000 đồng (Ba trăm chín mươi năm triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 02/10/2017, anh Hoàng Văn S là bị đơn kháng cáo, ngày 03/10/2017 anh S nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo một phần bản án Hôn nhân và gia đình về phần chia tài sản chung vợ chồng. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử vụ án trên theo hướng không chia tài sản cho chị Nguyễn Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, anh Hoàng Văn S là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đó được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân và con chung chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn S không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Xét kháng cáo của anh Hoàng Văn S về việc giải quyết chia tài sản chung vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy:

Chị N và anh S đều thống nhất tài sản chung của hai vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 89m²; 120 cây vải, 22 cây bưởi; 01 xe máy EnZo biển kiểm soát 98 N1- 7576; 01 tủ bốn buồng mua năm 2007; 01 bộ bàn ghế mua năm 2013; 01 tủ lạnh mua năm 2011; 01 giường mua năm 2013; 01 giường mua năm 2014; 01 gác xép 12m²; 01 ki ốt ; 01 bếp ngói, nhà tắm, vệ sinh; 01 cống; 01 giếng khoan.

Đối với thửa đất 2387m² đất và 966m² đất tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang: Anh S cho rằng đất này là của mẹ để anh cho vợ chồng để tiện vay vốn ngân hàng, làm ăn phát triển kinh tế, nay vợ chồng ly hôn, mẹ anh đòi lại, anh xác định đây không phải là tài sản chung của vợ chồng; Bà M cũng không nhất trí chia phần đất trên, vì bà cho rằng phần đất đó là của bà. Chị N cho rằng cả hai thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng, vì bố mẹ chồng chị đã cho vợ chồng, hiện phần đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị.

Xét thấy: Ngày 29/11/2000 Ủy ban nhân dân huyện LN đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sổ vào sổ 01576 theo quyết định số 523/QĐ-UB(H), có diện tích 2.387m², trong đó 360m² đất ở và 2.027m² đất vườn tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang; Cũng ngày 29/11/2000 Ủy ban nhân dân huyện LN đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sổ vào sổ 01572 theo quyết định số 523/QĐ-UB(H), có diện tích 966m², trong đó 360m² đất ở và 606m² đất vườn tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang, việc Ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thực hiện theo đúng thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hơn nữa bản thân bà Lại Thị M cũng khẳng định có cho anh S, chị N phần diện tích đất trên để làm ăn, phát triển kinh tế, hiện Ủy ban nhân dân huyện LN đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh S, chị N gần 20 năm nay, anh S, chị N vẫn sử dụng ổn định, không ai có khiếu kiện, khiếu nại gì về việc cấp đất. Nay vợ chồng anh chị ly hôn anh S, bà M cho rằng phần đất này chưa tặng cho vợ chồng là không có căn cứ, cần xác định việc tặng cho trên là đúng quy định của pháp luật, và xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Sau khi đo đạc lại diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 2.387m², đo đạc thực tế là 4575m²; Thửa đất 966m² đo đạc thực tế là 1.400m². Qua xác minh tại địa phương cũng như ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện LN xác định phần diện tích đất tăng lên là do đo đạc thủ công chưa chính xác, nên cần tiếp tục tạm giao cho các đương sự quản lý, sử dụng phần diện tích đất này theo quy định của pháp luật.

Giá trị đất và tài sản trên đất của hai thửa đất trên được xác định như sau:

- Đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sổ vào sổ 01576 theo quyết định số 523/QĐ-UB(H) có giá trị cụ thể như sau: 360m² đất ở có giá trị 190.800.000 đồng, 2027m² đất vườn có giá trị 338.509.000 đồng, 2188m² đất vườn tăng lên có giá trị 365.396.000 đồng, 70 cây vải đường kính tán lá từ 3,5 đến 4 m có giá trị 42.000.000 đồng, 22 cây bưởi có giá trị

2.371.000 đồng, 01 ngôi nhà có diện tích 89m² có giá trị là 67.925.000 đồng, 01 xe máy EnZo biển kiểm soát 98 N1- 7576 trị giá 1.500.000 đồng, 01 tủ bốn buồng mua năm 2007 có giá trị 300.000 đồng, 01 bộ bàn ghế mua năm 2013 có giá trị 6.500.000 đồng, 01 tủ lạnh mua năm 2011 có giá trị 500.000 đồng, 01 giường mua năm 2013 có giá trị 500.000 đồng, 01 giường mua năm 2014 có giá trị 1.200.000 đồng, 01 gác xép 12m² có giá trị 2.290.000 đồng, 01 ki ốt có giá trị 916.000 đồng, 01 bếp ngói có giá trị 7.392.000 đồng, 01 nhà tắm, vệ sinh có giá trị 4.373.000 đồng, 01 cống có giá trị 966.000 đồng, 01 giếng khoan có giá trị 2.925.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản định giá của đất và tài sản trên đất của thửa đất này là 1.036.363.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

- Đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sổ vào sổ 01572 theo quyết định số 523/QĐ-UB(H) có giá trị cụ thể như sau: 360m² đất ở có giá trị 190.800.000 đồng, 606 m² đất vườn có giá trị 101.800.000 đồng, 434m² đất vườn tăng có giá trị 72.478.000 đồng, 50 cây vải đường kính tán lá từ 3,5 đến 4m có giá trị 30.000.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản định giá của đất và tài sản trên đất của thửa đất này là 395.078.000 đồng.

Xét công sức của anh S, chị N vào việc hình thành khối tài sản chung của vợ chồng, thì thấy: Phần lớn là giá trị quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất này do mẹ đẻ anh S tặng cho vợ chồng, nên giao anh S được hưởng phần giá trị tài sản nhiều hơn chị N là phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào công sức tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng anh S, chị N, hơn nữa chị N cũng chỉ đề nghị Tòa án giải quyết chia cho chị phần tài là thửa đất 966m², đo thực tế là 1.400m² và cây cối trên phần đất này, chị nhất trí để chia cho anh S thửa đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa đất 2.387m², đo thực tế là 4.575m² cũng như toàn bộ tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 89m²; 70 cây vải, 22 cây bưởi; 01 xe máy EnZo biển kiểm soát 98 N1- 7576; 01 tủ bốn buồng mua năm 2007; 01 bộ bàn ghế mua năm 2013; 01 tủ lạnh mua năm 2011; 01 giường mua năm 2013; 01 giường mua năm 2014; 01 gác xép 12m²; 01 ki ốt ; 01 bếp ngói, nhà tắm, vệ sinh; 01 cống; 01 giếng khoan trên thửa đất này. Nên không có căn cứ chấp nhận đối với kháng cáo của anh S đề nghị không chia tài sản chung của vợ chồng cho chị N được.

Xét thấy yêu cầu của chị N đề nghị Tòa án giải quyết chia cho chị phần tài sản là thửa đất 966m², đo thực tế là 1.400m² và cây cối trên phần đất này là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, Tòa sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cho chị N được quản lý sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền trên đất đã được ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất có diện tích là 966m², có số đo thực tế là 1.400m², tạm giao cho chị N phần diện tích đất tăng lên 434m² của thửa đất này. Chị N được quyền sở hữu 50 cây vải thiều trên thửa đất này. Giao cho anh Hoàng Văn S được quản lý sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền trên đất đã được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 2.387m², có số đo thực tế là 4.575m², tạm giao cho anh S phần diện tích đất tăng lên 2.188 m² của thửa đất này. Anh S được quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất của thửa đất này gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 89m² có giá trị là 68.138.000 đồng; 01 chiếc xe máy EnZo biển kiểm soát 98 N1- 7576 trị giá 1.500.000 đồng; 70 cây vải đường kính tán lá từ 3,5 đến 4 m; 22 cây bưởi; 01 tủ bốn buồng mua năm 2007; 01 bộ bàn ghế mua năm 2013; 01 tủ lạnh mua năm 2011; 01 giường mua năm 2013; 01 giường mua năm 2014; 01 gác xép 12m²; 01 ki ốt; 01 bếp ngói; 01 nhà tắm, vệ sinh; 01 công; 01 giếng khoan là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, anh S không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp do vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh S cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh S không được chấp nhận nên anh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 33, Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân gia đình. Điều 28, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Về tài sản chung:

Giao cho anh Hoàng Văn S được quản lý, sử dụng 01 lô đất đã được Ủy ban nhân dân huyện LN đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 01576 theo quyết định số 523/QĐ-UB(H), có diện tích 2.387m², trong

đó 360m² đất ở và 2.027m² đất vườn (đo thực tế là 4.575m²) tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang, tạm giao cho anh Hoàng Văn S 2.188m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đo đạc tăng lên của thửa đất này. Giao cho anh Hoàng Văn S được toàn quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất của thửa đất trên gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 89m² có giá trị là 67.925.000 đồng; 01 xe máy EnZo biển kiểm soát 98 N1- 7576 trị giá 1.500.000 đồng; 70 cây vải đường kính tán lá từ 3,5 đến 4m có giá trị 42.000.000 đồng; 22 cây bưởi có giá trị 2.371.000 đồng; 01 tủ bốn buồng mua năm 2007 có giá trị 300.000 đồng; 01 bộ bàn ghế mua năm 2013 có giá trị 6.500.000 đồng; 01 tủ lạnh mua năm 2011 có giá trị 500.000 đồng; 01 giường mua năm 2013 có giá trị 500.000 đồng; 01 giường mua năm 2014 có giá trị 1.200.000 đồng; 01 gác xép 12m² có giá trị 2.290.000 đồng; 01 ki ốt có giá trị 916.000 đồng; 01 bếp ngói có giá trị 7.392.000 đồng; 01 nhà tắm, vệ sinh có giá trị 4.373.000 đồng; 01 cổng có giá trị 966.000 đồng; 01 giếng khoan có giá trị 2.925.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà anh S được hưởng trị giá là: 1.036.363.000 đồng (Một tỉ không trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Giao cho chị Nguyễn Thị N được quyền quản lý và sử dụng thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sổ vào sổ 01572 theo quyết định số 523/QĐ-UB(H), có diện tích 966m², trong đó 360m² đất ở và 606m² đất vườn (đo thực tế là 1400m²) tại thôn T, xã T, huyện LN, Bắc Giang, tạm giao cho chị Nguyễn Thị N 434m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đo đạc tăng lên của thửa đất này. Giao cho chị Nguyễn Thị N được quyền sở hữu 50 cây vải trên phần diện tích đất đã được đo đạc thực tế 1.400m².

Tổng giá trị tài sản mà chị N được hưởng là 395.078.000 đồng (Ba trăm chín mươi năm triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

2. Về án phí phúc thẩm: Anh Hoàng Văn S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đó nộp tại biên lai thu số: AA/2016/0003050 ngày 03/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LN (Xác nhận anh S đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LN;
- Chi cục THDS huyện LN;
- UBND xã TQ, huyện LN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Gia Lương